

KẾ HOẠCH ÔN TẬP LỚP 5 LÊN LỚP 6

Buổi 1. 1. Kiểm tra 45 phút.

2. Ôn tập về số tự nhiên và phân số.

Buổi 2. Ôn tập về số thập phân và số đo đại lượng.

Buổi 3. Ôn tập về các phép tính với các số tự nhiên, phân số, số thập phân.

Buổi 4. Ôn tập hình học: Ôn tập về tính chu vi, diện tích và thể tích của một số hình.

Buổi 5. Ôn tập về giải toán:

- Tìm số trung bình cộng.

- Tìm hai số biết tổng và hiệu của hai số đó.

- Tìm hai số biết tổng và tỉ của hai số đó.

- Tìm hai số biết hiệu và tỉ của hai số đó.

Buổi 6. 1. Ôn tập về giải toán:

- Bài toán liên quan đến rút về đơn vị.

- Bài toán về tỉ số phần trăm.

- Bài toán về chuyển động đều.

- Bài toán có nội dung hình học.

2. Kiểm tra 45 phút.

BUỔI 1.

KIỂM TRA 45 PHÚT VÀ ÔN TẬP VỀ SỐ TỰ NHIÊN, PHÂN SỐ.

I. MỤC TIÊU.

- HS làm bài kiểm tra 45 phút, qua đó giáo viên nắm được chất lượng của HS sau thời gian nghỉ hè.

- Ôn tập cho HS nắm lại các kiến thức cơ bản về số tự nhiên và phân số.

II. NỘI DUNG.

Phần 1. Đề bài kiểm tra 45 phút.

Bài 1: Đọc, viết số (theo mẫu).

Viết số	Đọc số
21 305 687	Hai mươi một triệu ba trăm linh năm nghìn sáu trăm tám mươi bảy.
5 978 600	Năm trăm triệu ba trăm linh tám nghìn.
	Một tỉ tám trăm bảy mươi hai triệu.

Bài 2: Tính.

a. $\left(\frac{2}{5} + \frac{7}{9}\right) + \frac{3}{5}$. b. $\frac{19}{11} + \left(\frac{8}{13} + \frac{3}{11}\right)$. c. $16,88 + 9,76 + 3,12$. d. $72,84 + 17,16 + 82,84$.

Bài 3: Tìm x biết:

a. $x + 4,72 = 9,18$.

b. $x - \frac{2}{3} = \frac{1}{2}$.

c. $\frac{4}{7} + x = 2$.

d.

$9,5 - x = 2,7$.

Bài 4: Một khu vườn trồng cây ăn quả hình chữ nhật có chiều rộng 80m, chiều dài bằng $\frac{3}{2}$ chiều rộng.

1. Tính chu vi khu vườn đó.

2. Tính diện tích khu vườn đó bằng mét vuông, bằng héc-ta.

Bài 5: Hãy tính: $\frac{1}{a} - \frac{1}{b}$ và so sánh $\frac{1}{a \times b}$ với $\frac{1}{a} - \frac{1}{b}$ biết $b = a + 1$.

ĐÁP ÁN.

Bài 1:

a. 5 978 600: Năm triệu chín trăm bảy mươi tám nghìn sáu trăm.

b. 500 308 000.

c. 1 872 000 000.

Bài 2: a. $\frac{16}{9}$.

b. $\frac{34}{13}$.

c. 29,76.

d. 172,84.

Bài 3: a. 4,46.

b. $\frac{7}{6}$.

c. $\frac{10}{7}$.

d. 6,8.

Bài 4: a. Chiều dài: 120m.

b. Chu vi: 400m. Diện tích: $9600\text{m}^2 = 0,96\text{ ha}$.

Bài 5: Ta có $\frac{1}{a} - \frac{1}{b} = \frac{1.b}{a \times b} - \frac{1.a}{a \times b} = \frac{b-a}{a \times b} = \frac{1}{a \times b}$ (vì $b = a + 1$ nên $b - a = 1$)

Phần 2. Ôn tập về số tự nhiên, phân số.

Bài 1: Viết vào chỗ trống để được:

a. Ba số tự nhiên liên tiếp: 899, ..., 901;

..., 2010, 2011.

b. Ba số lẻ liên tiếp: 2011, ..., ...

Bài 2: Viết một chữ số thích hợp vào chỗ trống để có số:

a. ...34 chia hết cho 3.

b. 4...6 chia hết cho 9.

c. 37... chia hết cho cả 2 và 5.

d. 28... chia hết cho cả 3 và 5.

Bài 3: Cho 4 chữ số: 0, 1, 2, 3. hãy viết:

- Số bé nhất gồm 4 chữ số đó.

- Số lớn nhất gồm 4 chữ số đó.

Bài 4: So sánh các phân số:

a. $\frac{2}{3}$ và $\frac{4}{5}$.

b. $\frac{7}{12}$ và $\frac{17}{36}$.

c. $\frac{6}{7}$ và $\frac{7}{8}$.

d. $\frac{2}{3}$; $\frac{3}{4}$ và $\frac{4}{5}$.

e.

$\frac{8}{9}$ và $\frac{9}{8}$.

Bài 5: Một bạn tính tích: $2 \times 3 \times 5 \times 7 \times 11 \times 13 \times 17 \times 19 \times 23 \times 29 \times 31 \times 37 = 3999$.

Không tính tích, em hãy cho biết bạn tính đúng hay sai, tại sao.

Bài 6: Hãy chứng tỏ rằng một số chia hết cho 2 khi hàng đơn vị của số đó là 0, 2, 4, 6 hoặc 8.

Bài 7: Cho số \overline{abcd} không chia hết cho 5. Hãy chứng tỏ rằng số \overline{abcd} chia cho 5 có số dư bằng số dư của phép chia d cho 5.

Bài 8: a. Giá trị một phân số sẽ thay đổi thế nào nếu ta thêm vào tử số một số bằng mẫu số và giữ nguyên mẫu số.

b. Giá trị một phân số sẽ thay đổi thế nào nếu ta thêm vào tử số một số bằng tử số và giữ nguyên mẫu số.

Bài 9: Cho phân số $\frac{26}{45}$. Hãy tìm số tự nhiên c sao cho khi thêm c vào tử số và giữ nguyên

mẫu số, ta được phân số mới có giá trị bằng $\frac{2}{3}$.

Hướng dẫn giải và đáp số.

Bài 5: Ta có $2 \times 5 = 10$. Gọi tích các số còn lại là A thì $A.5$ phải có tận cùng là 0, vậy bạn đã làm sai.

Bài 6: Xét số $\overline{abcd} = \overline{abc0} + d = \overline{abc} \cdot 10 + d = \overline{abc} \cdot 5 \cdot 2 + d$. Vì $\overline{abc} \cdot 5 \cdot 2$ chia hết cho 2 (vì ...)

Bài 7: Lí luận tương tự như bài 6.

Bài 8: a. Tăng thêm 1.

b. Gấp hai lần.

Bài 9: Ta có: $\frac{26+c}{45} = \frac{2}{3}$ hay $\frac{26}{45} + \frac{c}{45} = \frac{2}{3}$ suy ra $c = 4$.

BUỔI 2. ÔN TẬP VỀ SỐ THẬP PHÂN VÀ SỐ ĐO ĐẠI LƯỢNG.

I. MỤC TIÊU.

- HS ghi nhớ lại các kiến thức về số thập phân: Cấu tạo số, so sánh hai số...
- HS ghi nhớ lại các kiến thức về đo độ dài, đo khối lượng, đo diện tích, đo thể tích, đo thời gian.
- Vận dụng được các kiến thức vào làm bài tập.

II. NỘI DUNG.

Đề bài.

Bài 1. Đọc số thập phân, nêu phần nguyên, phần thập phân và giá trị theo vị trí của mỗi chữ số trong số đó: 63,42; 99,99; 81,325; 7,081.

Bài 2. Viết số thập phân có:

a. Tám đơn vị, sáu phần mười, năm phần trăm . (8,65)

b. Bảy mươi hai đơn vị, bốn phần mười, chín phần trăm, ba phần nghìn. (72,493)

Bài 3. Viết các số sau theo thứ tự từ bé đến lớn: 4,5; 4,23; 4,505; 4,203.

Bài 4. Tìm một số thập phân thích hợp điền vào chỗ trống: $1,1 < \dots < 0,2$.

Bài 5. Điền số thích hợp vào chỗ trống.

a. $1827\text{m} = \dots\text{km}.\dots\text{m} = \dots,\dots\text{km}$.

b. $34\text{dm} = \dots\text{m} \dots\text{dm} = \dots, \dots\text{m}$

c. $2065\text{g} = \dots\text{kg}.\dots\text{g} = \dots, \dots\text{kg}$.

d. $3576\text{m} = \dots\text{km}$.

e. $53\text{cm} = \dots\text{m}$

f. $5360\text{kg} = \dots\text{tấn}$.

g. $675\text{g} = \dots\text{kg}$.

Bài 6. a. Trong bảng đơn vị đo diện tích:

- Đơn vị lớn gấp bao nhiêu lần đơn vị bé hơn tiếp liền.

- Đơn vị bé bằng một phần mấy đơn vị lớn hơn tiếp liền.

b. Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

km^2	hm^2	dam^2	m^2	dm^2	cm^2	mm^2
1km^2	1hm^2	1dam^2	1m^2	1dm^2	1cm^2	1mm^2
=	=	= m^2	=	=	= ...	= ...
hm^2	dam^2	=	dm^2	cm^2	mm^2	cm^2
	=	hm^2	=	= m^2	= ...	
	km^2		dam^2		dm^2	

c. Viết các số đo sau dưới dạng số đo có đơn vị là hecta: $65\ 000\text{m}^2$; $9,2\text{km}^2$. ($1\text{ha} = 1\text{hm}^2 = 10\ 000\text{m}^2$, $1\text{a} = 1\text{dam}^2 = 100\text{m}^2 = 0,01\text{ha}$).

Bài 7. a. Trong bảng đơn vị đo thể tích:

- Đơn vị lớn gấp bao nhiêu lần đơn vị bé hơn tiếp liền.

- Đơn vị bé bằng một phần mấy đơn vị lớn hơn tiếp liền.

b. Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

Tên	Kí hiệu	Quan hệ giữa các đơn vị đo liền nhau
Mét khối	m^3	$1\text{m}^3 = \dots \text{dm}^3 = \dots \text{cm}^3$.
Đề xi mét khối	dm^3	$1\text{dm}^3 = \dots \text{cm}^3$; $1\text{dm}^3 = 0, \dots \text{m}^3$.
Xăng ti mét khối	cm^3	$1\text{cm}^3 = 0, \dots \text{dm}^3$.

Bài 8. Một thửa ruộng hình chữ nhật có chiều dài 150m, chiều rộng bằng $\frac{2}{3}$ chiều dài.

Trung bình cứ mỗi a của thửa ruộng đó thu được 60kg thóc. Hỏi trên cả thửa ruộng đó người ta thu được bao nhiêu tấn thóc.

Bài 9. Một bể nước dạng hình hộp chữ nhật có các kích thước đo trong lòng bể là: dài 3m, rộng 2m, cao 1,5m. 80% thể tích của bể đang chứa nước. Hỏi:

a. Trong bể có bao nhiêu nước. b. Mức nước trong bể cao bao nhiêu mét.

Bài 10. Điền số thích hợp vào chỗ trống.

a. 2 năm 6 tháng = tháng. b. 3 phút 40 giây = giây. c. 144 phút = ... giờ ... phút.

Bài 11. Một ô tô dự định đi hết quãng đường AB dài 300km. Ô tô đó đi với vận tốc

90km/h và đã đi được $1\frac{1}{2}$ giờ. Hỏi ô tô đã đi được bao nhiêu phần trăm quãng đường AB.

Bài 12. Cho hai số thập phân: 14,78 và 2,87. Hãy tìm số A sao cho thêm A vào số nhỏ, bớt A ở số lớn, ta được hai số có tỉ số là 4.

Bài 13. Hùng cắt sợi dây thép dài 22,19m thành hai đoạn mà đoạn ngắn bằng $\frac{3}{4}$ đoạn dài.

Tính chiều dài mỗi đoạn dây.

Hướng dẫn giải đáp số.

Bài 6. a. Gấp 100 lần. b. Bằng $\frac{1}{100}$.

Bài 7. a. Gấp 1000 lần. b. Bằng $\frac{1}{1000}$.

Bài 8. Tính diện tích của thửa ruộng sau đó đổi ra đơn vị a và tính khối lượng thóc thu được.

Bài 9. Tính thể tích của bể sau đó tính 80% thể tích của bể ta được thể tích của nước trong bể.

Ta có: $3 \times 2 \times$ chiều cao của nước = 80% thể tích của bể (thể tích của nước) từ đó suy ra chiều cao của nước.

Bài 11. Ta có: $1\frac{1}{2}$ giờ = $\frac{3}{2}$ giờ. Quãng đường ô tô đã đi là: $90 \cdot \frac{3}{2} = 135$ km.

Phần trăm quãng đường ô tô đã đi là: $\frac{135}{300} = 45\%$.

Bài 12. Tổng hai số đã cho là: 17,65. Khi thêm và bớt số A vào hai số thì tổng hai số vẫn là 17,65.

Vì tỉ số của hai số là 4 nên số lớn bằng 4 lần số nhỏ. Vậy ta có 17,65 chính là 5 lần số nhỏ.

Số nhỏ (sau khi thêm A) là: $17,65 : 5 = 3,53$. Số A cần tìm là: $3,53 - 2,87 = 0,66$.